TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28/02/2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phúc.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:***
1. Ông Huỳnh Văn Thanh;
2. Bà Nguyễn Thị Loan;
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lậy mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 431/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tr Th K N, sinh năm: 1992. Địa Chỉ: ấp T, xã TP, huyện CL, tỉnh TG (có mặt);

2. Bị đơn: D M T, sinh năm: 1984. Địa chỉ: ấp B, xã TP, huyện CL, tỉnh TG (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 07/9/2017, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn Tr Th K N trình bày:***

Chị và anh D M T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cự cãi thường xuyên nên chị có nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, nhưng không được chấp nhận (theo bản án số 83/2016/HNGĐ-ST ngày 25/7/2016 của TAND huyện Cai Lậy). Từ đó đến nay tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Cho chị ly hôn với anh D M T;
- Về con chung: Không có;
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết;

***** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh D M T vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị Tr Th K N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp: Xét chị Tr Th K N yêu cầu được ly hôn với anh D M T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp xin ly hôn theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn D M T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1, 2, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của các bên đương sự: Tại phiên Tòa chị Tr Th K N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị Tr Th K N và anh D M T chung sống và có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn khả năng đoàn tụ do anh, chị chung sống không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm nay. Tại phiên tòa chị Tr Th K N cương quyết ly hôn với anh D M T. Anh D M T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tr Th K N.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét;

[5] Về án phí: Chị Tr Th K N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1, 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tr Th K N;

1. Về hôn nhân: Cho chị Tr Th K N được ly hôn với anh D M T;

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí: Chị Tr Th K N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 14957 ngày 07/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND.TG;*
- *VKSND.CL;*
- *THADS.CL;*
- *UBND xã Tân Phong;*
- *Các Đ/S;*
- *Lưu;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Văn Phúc